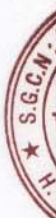


**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0104000621

ngày 28 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

Chứng khoán số

30/UBCK-GPHĐKD

ngày 20 tháng 12 năm 2006

350/UBCK-GPHĐKD

ngày 27 tháng 9 năm 2010

108/GPĐC-UBCK

ngày 16 tháng 8 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Hải Quân

Chủ tịch

Ông Lô Bằng Giang

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Vinh

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hương Trang

Giám đốc Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế
Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh tại
Thành phố Hồ Chí Minh**

76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Nhà đầu tư

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 38. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-225/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		3.100.565.014.332	2.735.771.866.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	329.030.369.145	555.274.772.486
Tiền	111		249.030.369.145	320.274.772.486
Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	235.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	855.173.278.221	451.625.748.487
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		857.624.400.886	453.168.939.219
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(2.451.122.665)	(1.543.190.732)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.904.380.335.271	1.716.736.707.731
Phải thu của khách hàng	131		139.115.000	147.215.000
Trả trước cho người bán	132		3.781.506.225	2.054.127.313
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	1.767.356.535.998	1.704.357.703.997
Các khoản phải thu khác	138	8	164.319.287.217	41.419.639.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(31.216.109.169)	(31.241.978.469)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.981.031.695	12.134.637.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.038.522.351	2.218.047.956
Công cụ dụng cụ	153		150.050.000	79.350.000
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	8.792.459.344	9.837.239.399
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		121.870.028.986	120.317.053.328
II. Tài sản cố định	220		10.424.494.293	11.530.303.159
Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.096.674.953	7.286.837.603
Nguyên giá	222		25.273.355.076	23.233.053.364
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.176.680.123)	(15.946.215.761)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.327.819.340	4.243.465.556
Nguyên giá	228		17.339.206.164	17.295.706.164
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.011.386.824)	(13.052.240.608)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	98.400.000.000	98.400.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		98.400.000.000	98.400.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		98.400.000.000	98.400.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo) **Mẫu B01a-CTCK**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.045.534.693	10.386.750.169
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.048.402.962	691.986.886
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	8.090.512.200	6.789.343.752
Tài sản dài hạn khác	268		2.906.619.531	2.905.419.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.222.435.043.318	2.856.088.919.387
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.249.975.332.356	1.909.203.990.581
I. Nợ ngắn hạn	310		449.975.332.356	309.203.990.581
Phải trả người bán	312		183.776.040	131.256.179
Người mua trả tiền trước	313		264.700.000	264.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	8.509.917.925	17.264.088.729
Phải trả người lao động	315		-	696.275.498
Chi phí phải trả	316	15	40.189.052.045	136.021.713.764
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	137.773.203.966	70.973.625.731
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		6.498.000	156.148.538
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91.118	91.118
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	17	263.048.093.262	83.696.091.024
II. Nợ dài hạn	330		1.800.000.000.000	1.600.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	18	1.800.000.000.000	1.600.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		972.459.710.962	946.884.928.806
I. Vốn chủ sở hữu	410		972.459.710.962	946.884.928.806
Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	800.000.000.000	800.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		15.480.892.376	15.480.892.376
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	419		15.480.892.376	15.480.892.376
Lợi nhuận chưa phân phối	420		141.497.926.210	115.923.144.054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	450		3.222.435.043.318	2.856.088.919.387

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo) **Mẫu B01a-CTCK**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
6. Chứng khoán lưu ký	006	3.934.143.650.000	3.443.750.660.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	3.296.310.530.000	2.444.148.070.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	6.555.810.000	17.945.730.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	3.288.903.270.000	2.424.583.890.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	851.450.000	1.618.450.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	17	615.033.120.000	976.802.590.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng	19	615.033.120.000	976.802.590.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	22.800.000.000	22.800.000.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	22.800.000.000	22.800.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	304.042.050.000	418.340.050.000

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a-CTCK

	Mã	Thuyết	Giai đoạn	Giai đoạn
	số	minh	từ 1/1/2014	từ 1/1/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
			VND	VND
Doanh thu	01		185.927.297.253	258.442.352.450
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		27.366.414.404	13.771.525.525
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	20	13.858.672.548	134.775.898.672
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		22.450.909.091	8.847.727.273
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		615.695.059	30.000.000
Doanh thu khác	01.9	21	121.635.606.151	101.017.200.980
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		185.927.297.253	258.442.352.450
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	(129.003.666.427)	(201.899.995.685)
Lợi nhuận gộp	20		56.923.630.826	56.542.356.765
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	(22.756.936.443)	(24.538.778.430)
Lợi nhuận thuần	30		34.166.694.383	32.003.578.335
Thu nhập khác	31		60.010.178	13.777.886
Chi phí khác	32		(1.916.661.491)	(1.261.306.776)
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(1.856.651.313)	(1.247.528.890)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.310.043.070	30.756.049.445
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	(6.735.260.914)	(5.206.766.795)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.574.782.156	25.549.282.650

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt







Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.310.043.070	30.756.049.445
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.545.169.304	4.244.740.809
Các khoản dự phòng	03	882.062.633	25.653.131.067
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(80.247.969.931)	(154.228.766.507)
Chi phí lãi vay	07	87.273.508.488	118.605.396.934
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.762.813.564	25.030.551.748
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(179.236.548.719)	9.881.878.962
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	228.836.645.338	109.519.968.763
Tiền lãi vay đã trả	12	(167.480.175.152)	(39.568.452.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.595.097.813)	(14.900.061.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.712.362.782)	89.963.885.852
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.440.934.028)	(773.591.860)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(556.187.236.038)	(151.792.105.778)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	113.736.148.016	89.625.654.942
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.890.776.015)	(228.975.418.686)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	47.769.137.651	2.403.750.547
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.481.619.855	31.853.768.390
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(337.532.040.559)	(257.657.942.445)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ vay nợ ngắn hạn và dài hạn	33	200.000.000.000	887.244.133.804
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	200.000.000.000	887.244.133.804
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(226.244.403.341)	719.550.077.211
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	555.274.772.486	958.024.250.061
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	70	329.030.369.145	1.677.574.327.272

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B05a-CTCK

	Vốn góp VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	800.000.000.000	9.040.717.706	9.040.717.706	54.763.699.147	872.845.134.559
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.549.282.650	25.549.282.650
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	800.000.000.000	9.040.717.706	9.040.717.706	80.312.981.797	898.394.417.209
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	800.000.000.000	15.480.892.376	15.480.892.376	115.923.144.054	946.884.928.806
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.574.782.156	25.574.782.156
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	800.000.000.000	15.480.892.376	15.480.892.376	141.497.926.210	972.459.710.962

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với 100% vốn góp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng mẹ”). Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán; và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 272 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 237 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là Chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết, được mua với kỳ hạn không xác định và có thể được bán bất cứ lúc nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn vào ngày ký kết các điều khoản hợp đồng của các khoản đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch từ ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Công ty. Công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn bị dừng ghi nhận khi quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• máy móc và thiết bị	3 năm
• tài sản khác	3 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	: 5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và phát hành chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản đặt cọc tiền mua chứng khoán và phí từ cho vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
Của công ty chứng khoán	3.347.740	96.011.141.000	110.442.274	11.042.924.619.000
▪ Cổ phiếu	3.347.740	96.011.141.000	12.442.274	224.994.719.000
▪ Trái phiếu	-	-	98.000.000	10.817.929.900.000
Của nhà đầu tư/khách hàng	1.108.654.186	16.368.253.070.800	746.842.370	11.197.872.897.996
▪ Cổ phiếu	1.108.654.186	16.368.253.070.800	740.942.370	10.657.287.492.900
▪ Trái phiếu	-	-	5.900.000	540.585.405.096
	1.112.001.926	16.464.264.211.800	857.284.644	22.240.797.516.996

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	315.283.621	363.660.796
▪ <i>Của Công ty</i>	<i>315.283.621</i>	<i>363.660.796</i>
Tiền gửi ngân hàng	248.715.085.524	319.911.111.690
▪ <i>Của Công ty</i>	<i>110.941.881.558</i>	<i>248.937.485.959</i>
▪ <i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i>	<i>137.773.203.966</i>	<i>70.973.625.731</i>
	249.030.369.145	320.274.772.486
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	235.000.000.000
▪ <i>Của Công ty</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>235.000.000.000</i>
	329.030.369.145	555.274.772.486

6. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	556.187.236.038	-
Chứng khoán kinh doanh	301.437.164.848	453.168.939.219
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>11.523.658.304</i>	<i>49.519.284.659</i>
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>219.347.660.000</i>	<i>219.347.660.000</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>70.565.846.544</i>	<i>184.301.994.560</i>
	857.624.400.886	453.168.939.219
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	(2.451.122.665)	(1.543.190.732)
	855.173.278.221	451.625.748.487

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>98.400.000.000</i>	<i>98.400.000.000</i>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		Tăng		So với giá thị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ Cổ phiếu/ Trái phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu/ Trái phiếu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
Chứng khoán kinh doanh	14.382.043	15.559.439	301.437.164.848	453.168.939.219	130.795.361	3.164.425.573	(2.451.122.665)	(1.543.190.732)	299.116.837.544	454.790.174.060		
Cổ phiếu niêm yết	655.632	1.794.654	11.523.658.304	49.519.284.659	72.499.961	3.106.130.173	(2.451.122.665)	(1.543.190.732)	9.145.035.600	51.082.224.100		
VSH	505.370	-	9.005.086.000	-	-	-	(1.121.314.000)	-	7.883.772.000	-		
NAV	108.532	108.532	1.776.022.127	1.776.022.127	-	-	(1.092.270.527)	(1.038.004.527)	683.751.600	738.017.600		
VVC	11.577	11.577	303.304.660	303.304.660	-	-	(97.234.060)	(135.438.160)	206.070.600	167.866.500		
Khác	30.153	1.674.545	439.245.517	47.439.957.872	72.499.961	3.106.130.173	(140.304.078)	(369.748.045)	371.441.400	50.176.340.000		
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.723.505	13.723.505	219.347.660.000	219.347.660.000	58.295.400	58.295.400	-	-	219.405.955.400	219.405.955.400		
TCB2	6.480.835	6.480.835	108.878.028.000	108.878.028.000	-	-	-	-	108.878.028.000	108.878.028.000		
NHA	1.000.000	1.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000		
TTVN	2.000.000	2.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000		
VOILMT	2.000.000	2.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000		
VOILHP	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-	-	-	7.700.000.000	7.700.000.000		
VOILAG	550.000	550.000	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000		
Khác	922.670	922.670	7.069.632.000	7.069.632.000	58.295.400	58.295.400	-	-	7.127.927.400	7.127.927.400		
Trái phiếu (*)	2.906	41.280	70.565.846.544	184.301.994.560	-	-	-	-	70.565.846.544	184.301.994.560		
TPMASAN1	-	76	-	75.539.323.121	-	-	-	-	-	75.539.323.121		
TPMASAN2	-	38.298	-	38.196.824.895	-	-	-	-	-	38.196.824.895		
TPHD	38	38	37.960.834.783	37.960.834.783	-	-	-	-	37.960.834.783	37.960.834.783		
TPHAR2	256	256	25.061.165.449	25.061.165.449	-	-	-	-	25.061.165.449	25.061.165.449		
Khác	2.612	2.612	7.543.846.312	7.543.846.312	-	-	-	-	7.543.846.312	7.543.846.312		

*) Bao gồm các trái phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá. Các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		Tăng		So với giá thị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chứng khoán đầu tư	9.560.000	9.560.000	98.400.000.000	98.400.000.000	-	-	-	-	98.400.000.000	98.400.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	9.560.000	9.560.000	98.400.000.000	98.400.000.000	-	-	-	-	98.400.000.000	98.400.000.000
VCFC	9.000.000	9.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
HANAKA	560.000	560.000	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-	-	-	8.400.000.000	8.400.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.543.190.732	20.775.106.077
Dự phòng tăng trong kỳ (<i>Thuyết minh 22</i>)	907.931.933	18.178.302.340
Số dư cuối kỳ	2.451.122.665	38.953.408.417

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (i)	959.326.788.000	1.081.668.103.954
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	756.576.070.279	575.292.004.703
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (iii)	34.690.264.302	34.690.264.302
Phải thu từ bán chứng khoán	6.418.745.750	6.419.116.510
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	6.662.969.296	2.753.256.566
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Các khoản phải thu khác	178.248.973	31.508.564
	1.767.356.535.998	1.704.357.703.997

- (i) Các khoản phải thu hợp đồng đặt cọc của các khách hàng để mua chứng khoán cho Công ty với thời hạn ban đầu là ba tháng. Các khách hàng này sẽ phải trả lại số tiền đặt cọc cộng với số tiền phạt cọc trong thời gian các khách hàng giữ số tiền này với tỷ lệ phạt từ 0% đến 15% một năm trong trường hợp không mua được chứng khoán theo yêu cầu của Công ty.
- (ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,0396% đến 0,0403% một ngày trong thời hạn vay (31/12/2013: từ 0,04% đến 0,043% một ngày). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ là tỷ lệ áp dụng theo quy định của Công ty theo từng thời kỳ nhưng không thấp hơn quy định của Ủy ban Chứng khoán.
- (iii) Các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán là các khoản tiền ứng trước cho khách hàng để mua chứng khoán với thời hạn từ 7 ngày đến 1 năm. Các khoản phải thu này hưởng lãi suất từ 0% đến 14,5% một năm.

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ	7.848.669.823	5.790.726.555
Lãi phải thu từ trái phiếu	20.104.772.996	32.237.585.240
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	23.252.924.889	236.497.850
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	1.563.553.033	1.563.553.033
Phải thu nhân viên liên quan tới hợp đồng tương lai	1.269.969.538	1.294.811.650
Các khoản phải thu khác (*)	110.279.396.938	296.465.562
	164.319.287.217	41.419.639.890

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu khác là cổ phiếu mua để thực hiện các hợp đồng môi giới chứng khoán trị giá 110.107.200.000 VND (Thuyết minh 17).

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	31.241.978.469	24.562.333.512
Dự phòng tăng trong kỳ (Thuyết minh 23)	230.700	7.474.828.727
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 23)	(26.100.000)	-
	31.216.109.169	32.037.162.239

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng với thời hạn dưới 3 tháng cho nhân viên thực hiện các nghiệp vụ chứng khoán.

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Nguyên giá	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	994.781.300	878.648.310	21.010.125.754	349.498.000	23.233.053.364
Tăng trong kỳ	1.467.380.000	106.348.000	823.706.028	-	2.397.434.028
Thanh lý	-	-	(254.832.316)	(102.300.000)	(357.132.316)
Số dư cuối kỳ	2.462.161.300	984.996.310	21.578.999.466	247.198.000	25.273.355.076
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	799.358.608	820.697.376	14.097.932.161	228.227.616	15.946.215.761
Khấu hao trong kỳ	137.576.217	25.948.082	1.390.465.809	32.032.980	1.586.023.088
Thanh lý	-	-	(253.258.726)	(102.300.000)	(355.558.726)
Số dư cuối kỳ	936.934.825	846.645.458	15.235.139.244	157.960.596	17.176.680.123
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	195.422.692	57.950.934	6.912.193.593	121.270.384	7.286.837.603
Số dư cuối kỳ	1.525.226.475	138.350.852	6.343.860.222	89.237.404	8.096.674.953

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 3.933.841.282 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 3.060.704.638 VND).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)
Mẫu B09a-CTCK

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.047.623.870	1.526.713.088	24.796.337.019	294.570.000	27.665.243.977
Tăng trong kỳ	-	-	665.302.600	-	665.302.600
Phân loại lại	(52.842.570)	(648.064.778)	(4.928.197.094)	(16.500.000)	(5.645.604.442)
Số dư cuối kỳ	994.781.300	878.648.310	20.533.442.525	278.070.000	22.684.942.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	722.041.887	1.140.754.959	14.593.214.017	159.082.283	16.615.093.146
Khấu hao trong kỳ	66.735.087	163.860.349	1.862.759.874	35.633.114	2.128.988.424
Phân loại lại	(51.390.308)	(575.792.080)	(3.800.503.163)	(5.947.980)	(4.433.633.531)
Số dư cuối kỳ	737.386.666	728.823.228	12.655.470.728	188.767.417	14.310.448.039
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	325.581.983	385.958.129	10.203.123.002	135.487.717	11.050.150.831
Số dư cuối kỳ	257.394.634	149.825.082	7.877.971.797	89.302.583	8.374.494.096

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.295.706.164	16.932.408.024
Tăng trong kỳ	43.500.000	108.289.260
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	210.908.880
Số dư cuối kỳ	17.339.206.164	17.251.606.164
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.052.240.608	8.802.991.524
Khấu hao trong kỳ	1.959.146.216	2.115.752.385
Số dư cuối kỳ	15.011.386.824	10.918.743.909
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	4.243.465.556	8.129.416.500
Số dư cuối kỳ	2.327.819.340	6.332.862.255

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 2.029.374.600 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 871.580.500 VND).

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	6.789.343.752	4.422.909.952
Tăng trong kỳ	1.301.168.448	1.702.646.797
Số dư cuối kỳ	8.090.512.200	6.125.556.749

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.705.500.134	14.565.277.408
Thuế thu nhập cá nhân	1.789.418.192	1.173.023.567
Thuế giá trị gia tăng	11.424.599	1.512.505.832
Thuế nhà thầu	3.575.000	13.281.922
	8.509.917.925	17.264.088.729

15. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ dài hạn	39.057.777.784	119.264.444.448
Phải trả nhân viên	-	14.500.000.000
Phải trả khác	1.131.274.261	2.257.269.316
	40.189.052.045	136.021.713.764

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	137.773.203.966	70.973.625.731

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khách hàng đặt cọc các hợp đồng mua chứng khoán (Thuyết minh 8)	110.107.200.000	-
Các khoản chờ thanh toán với các Sở giao dịch chứng khoán	136.329.704.400	82.003.478.000
Tiền ký quỹ	6.504.333.333	1.099.750.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp	389.133.999	194.113.421
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm của khách hàng	9.356.590.000	-
Các khoản phải trả khác	361.131.530	398.749.603
	<u>263.048.093.262</u>	<u>83.696.091.024</u>

18. Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn bao gồm các trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành:

Lãi suất (năm)	Ngày đáo hạn	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
11,0%	21/6/2017	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
11,0%	22/6/2017	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
9,2%	14/1/2016	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
10,0%	19/5/2017	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
		<u>1.600.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.800.000.000.000</u>

19. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là:

	<u>Vốn chủ sở hữu đã duyệt và đã góp</u> VND	<u>%</u>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank")	800.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng, được thành lập tại Việt Nam.

20. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	791.018.651	2.403.750.547
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu	8.982.492.645	89.625.654.942
Thu nhập cổ tức	1.712.384.214	9.907.148.931
Thu nhập lãi trái phiếu	2.372.777.038	32.839.344.252
	13.858.672.548	134.775.898.672

21. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	45.423.293.026	37.506.039.570
Thu nhập từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	45.269.698.350	44.694.675.878
Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng	26.010.375.048	16.252.930.902
Tiền lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	1.502.648.463	1.254.074.604
Doanh thu khác	3.429.591.264	1.309.480.026
	121.635.606.151	101.017.200.980

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.890.776.015	41.494.738.945
Chi phí lãi từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	-	21.338.543.247
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	83.637.777.780	95.182.777.780
Chi phí lãi vay ngắn hạn	3.635.730.708	2.084.075.907
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 6)	907.931.933	18.178.302.340
Lương và các chi phí liên quan	18.093.773.236	10.555.181.307
Chi phí hao mòn tài sản cố định	1.853.488.661	2.272.034.061
Chi phí môi giới trả sở	5.970.706.945	3.938.918.801
Chi phí khác	10.013.481.149	6.855.423.297
	129.003.666.427	201.899.995.685

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên	11.099.739.326	5.979.125.563
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	230.700	7.474.828.727
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(26.100.000)	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.691.680.643	1.972.706.748
Thuế và lệ phí	932.356.483	1.200.300.378
Chi phí dịch vụ ngoài	5.270.599.619	6.472.957.652
Công cụ và dụng cụ	1.070.903.146	761.021.797
Chi phí khác	2.717.526.526	677.837.565
	22.756.936.443	24.538.778.430

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.735.260.914	5.212.225.128
Dự phòng thuế trích thừa trong năm trước	-	(5.458.333)
Chi phí thuế thu nhập	6.735.260.914	5.206.766.795

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 25% xuống 22% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	32.310.043.070	30.756.049.445
Thuế theo thuế suất của Công ty	7.108.209.475	7.689.012.361
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.775.966	-
Thu nhập không chịu thuế (*)	(376.724.527)	(2.476.787.233)
Dự phòng thuế trích thừa trong năm trước	-	(5.458.333)
	6.735.260.914	5.206.766.795

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 1.712.384.214 VND (Thuyết minh 20) theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013: 9.907.148.931 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất là 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế.

Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Khoản mục	Đầu kỳ		Biến động		Cuối kỳ		Dự phòng đã trích	
	Tổng	Quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng	Quá hạn	Nợ khó đòi	VND
Phải thu của khách hàng	147.215.000	147.215.000	-	(8.100.000)	139.115.000	139.115.000	139.115.000	139.115.000
Trả trước cho người bán	2.054.127.313	-	1.911.154.952	(183.776.040)	3.781.506.225	-	-	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	1.704.357.703.997	41.146.855.173	7.186.592.174.982	(7.123.593.342.981)	1.767.356.535.998	41.047.031.591	41.047.031.591	29.809.500.673
Các khoản phải thu khác	41.419.639.890	1.285.493.496	198.279.574.197	(75.379.926.870)	164.319.287.217	1.267.493.496	1.267.493.496	1.267.493.496
	1.747.978.686.200	42.579.563.669	7.386.782.904.131	(7.199.165.145.891)	1.935.596.444.440	42.453.640.087	42.453.640.087	31.216.109.169

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Khoản mục	Đầu kỳ		Biến động		Cuối kỳ		Dự phòng đã trích	
	Tổng	Quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng	Quá hạn	Nợ khó đòi	VND
Phải thu của khách hàng	147.215.000	147.215.000	189.000.000	(189.000.000)	147.215.000	147.215.000	147.215.000	147.215.000
Trả trước cho người bán	1.846.718.198	-	225.521.322	(599.334.540)	1.472.904.980	-	-	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	1.368.801.619.459	34.606.980.650	5.619.975.506.038	(5.648.554.272.075)	1.340.222.853.422	41.304.608.943	41.304.608.943	30.586.453.743
Các khoản phải thu khác	75.167.642.137	2.994.181.186	395.673.440.548	(318.643.157.772)	152.197.924.913	1.303.493.496	1.303.493.496	1.303.493.496
	1.445.963.194.794	37.748.376.836	6.016.063.467.908	(5.967.985.764.387)	1.494.040.898.315	42.755.317.439	42.755.317.439	32.037.162.239

26. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng. Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức độ tín nhiệm tín dụng tốt, có tài sản đảm bảo đúng quy định đối với phải thu giao dịch ký quỹ và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp đối với các khoản phải thu khác. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng độ tin cậy của khách hàng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	217.773.658.893	306.013.150.979
Tiền gửi có kỳ hạn		556.187.236.038	-
Phải thu khách hàng		139.115.000	147.215.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(iii)	1.767.356.535.998	1.704.357.703.997
Các khoản phải thu khác		54.212.087.217	41.419.639.890
Các khoản đầu tư ngắn hạn - trái phiếu	(iv)	70.565.846.544	184.301.994.560
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		8.090.512.200	6.789.343.752
		2.674.324.991.890	2.243.029.048.178

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm ký quỹ.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Không có khoản phải thu khách hàng nào đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: không).

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 9.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	183.776.040	183.776.040	183.776.040	-
Chi phí phải trả	40.189.052.045	40.189.052.045	40.189.052.045	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	137.773.203.966	137.773.203.966	137.773.203.966	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6.498.000	6.498.000	6.498.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	152.551.759.263	152.551.759.263	152.551.759.263	-
Vay nợ dài hạn	1.800.000.000.000	2.271.200.000.000	181.600.000.000	2.089.600.000.000
	2.130.704.289.314	2.601.904.289.314	512.304.289.314	2.089.600.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	131.256.179	131.256.179	131.256.179	-
Chi phí phải trả	121.521.713.764	121.521.713.764	121.521.713.764	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	70.973.625.731	70.973.625.731	70.973.625.731	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	156.148.538	156.148.538	156.148.538	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.501.977.603	83.501.977.603	83.501.977.603	-
Vay nợ dài hạn	1.600.000.000.000	2.172.800.000.000	161.600.000.000	2.011.200.000.000
	1.876.284.721.815	2.449.084.721.815	437.884.721.815	2.011.200.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	636.187.236.038	235.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn – trái phiếu	70.565.846.544	184.301.994.560
Cho vay giao dịch ký quỹ	756.576.070.279	575.292.004.703
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	6.662.969.296	2.753.256.566
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	34.690.264.302	34.690.264.302
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	8.090.512.200	6.789.343.752
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay nợ dài hạn	(1.800.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
	(287.227.101.341)	(561.173.136.117)
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	110.941.426.631	248.937.485.959

Lãi suất tăng hoặc giảm 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 865.346.676 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 1.867.031.145 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và các quyết định mua và bán được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc và khi cần, Hội đồng Thành viên.

Chứng khoán thương mại Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 9.145.035.600 VND (Thuyết minh 6). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 2% tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 178.332.115 VND hoặc tăng tương ứng 175.462.673 VND.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	9.072.535.639	9.145.035.600	47.976.093.927	51.082.224.100
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	219.347.660.000	219.405.955.400	219.347.660.000	219.405.955.400
▪ Trái phiếu	70.565.846.544	(*)	184.301.994.560	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán sẵn sàng để bán	98.400.000.000	98.400.000.000	98.400.000.000	98.400.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	329.030.369.145	329.030.369.145	555.274.772.486	555.274.772.486
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	556.187.236.038	556.187.236.038	-	-
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.821.707.738.215	(*)	1.745.924.558.887	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	183.776.040	(*)	131.256.179	(*)
▪ Chi phí phải trả	40.189.052.045	(*)	121.521.713.764	(*)
▪ Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	137.773.203.966	(*)	70.973.625.731	(*)
▪ Phải trả khác	152.551.759.263	(*)	83.501.977.603	(*)
▪ Vay nợ dài hạn	1.800.000.000.000	(*)	1.600.000.000.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
VPBank - Ngân hàng mẹ				
Vốn góp	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000
Tài khoản ngân hàng	-	-	104.454.635.427	296.134.200.145
Lãi phải thu từ tiền gửi	-	-	65.653.500	5.886.740
Thu nhập lãi tiền gửi	271.677.965	1.231.300.953	-	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	561.851.984	-	-	-
Chi phí lãi vay dài hạn	-	103.888.889	-	-
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản VPBank AMC - Công ty liên quan				
Ký quỹ dài hạn cho việc thuê văn phòng	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000
Chi phí thuê văn phòng		2.159.322.506	-	-

28. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người duyệt



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc